

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MIRAE**

Số: 32/2023/CV-CK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2023

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

- Mã chứng khoán: **KMR**
- Địa chỉ: Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ: 02743791038, Fax:02743791037, E-mail: [thu@miraefiber.com](mailto:thu@miraefiber.com)

2. Nội dung thông tin công bố:

**Công bố thông tin Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2023**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2023 tại đường dẫn: <http://miraejsc.com/c46/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :

+ Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH



SHINYOUNG SIK

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023*

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	<b>02 - 04</b>
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	<b>05</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	<b>06 - 46</b>
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
- Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
- Thuyết minh báo cáo tài chính niên độ	11 - 40

## CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

#### I. KHÁI QUÁT CÔNG TY

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 568.814.430.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2023 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 30/06/2023 là 208 người (tại ngày 31/12/2022 là 226 người)

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy khâu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

#### II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2023 là 4.755.909.811 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2022 lợi nhuận sau thuế là 8.054.858.251 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2023 là 40.639.552.400 VND (Tại thời điểm 31/12/2022 lợi nhuận chưa phân phối là 40.131.396.881 VND).

#### III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

##### Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong kỳ gồm:

Ông Shin Young Sik

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Ông Choi Young Ho

Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Bà Kim Myung Joo

Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

**Ban Tổng Giám đốc**



## CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong kỳ gồm:

Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm lại ngày 18/01/2022)
Ông Choi Young Ho	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05/05/2021)
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09/01/2023)
Ông Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc

### Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ gồm:

Ông Huỳnh Công Khanh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

### Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng
----------------------	----------------

### Đại diện pháp luật

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT
--------------------	---------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

## V. KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 của Công ty.

## VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

---

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023.

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2023

**TM. Ban Tổng Giám đốc**



---

**Park Hee Sung**  
**Tổng Giám đốc**





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT**  
**Sao Viet Auditing Company Limited**

Trụ sở: 386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: (84-28) 3526 1357 - 3526 1358 \* Fax: (84-28) 3526 1359 \* Email: svc-hcm@vnn.vn  
Văn phòng tại Hà Nội: Số 5, ngõ 238/2 Hoàng Quốc Việt, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội  
Tel: (84-24) 3763 4618 Fax: (84-24) 3763 4617

Số: 21./2023/BCSX-KMR/SVA

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** **Quý cổ đông**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mirae, được lập ngày Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2023, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt**

**Phó Giám đốc**



**Nguyễn Phương Lan Anh**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0673-2023-107-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số: B01a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>649.066.975.544</b>	<b>675.732.790.882</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>10.147.152.519</b>	<b>24.576.721.677</b>
Tiền	111		10.147.152.519	24.576.721.677
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>186.254.274.383</b>	<b>147.645.240.684</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	91.232.208.893	52.224.437.243
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	104.311.955.105	104.050.108.387
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	427.854.963	433.320.439
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(9.717.744.578)	(9.062.625.385)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>441.313.207.537</b>	<b>486.416.861.676</b>
Hàng tồn kho	141		441.313.207.537	486.416.861.676
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.352.341.105</b>	<b>17.093.966.845</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.631.405.783	1.760.398.463
Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.612.611.322	15.333.568.382
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	108.324.000	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>234.683.401.091</b>	<b>251.018.879.109</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>215.012.192.846</b>	<b>228.877.339.819</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	204.757.587.481	218.391.688.578
- Nguyên giá	222		798.551.376.022	792.491.106.010
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(593.793.788.541)	(574.099.417.432)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.254.605.365	10.485.651.241
- Nguyên giá	228		17.546.553.200	17.546.553.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.291.947.835)	(7.060.901.959)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.748.358.253</b>	<b>9.769.844.215</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	7.748.358.253	9.769.844.215
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	8.400.000.000	8.400.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.922.849.992</b>	<b>12.371.695.075</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	11.922.849.992	12.371.695.075



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số: B01a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>883.750.376.635</b>	<b>926.751.669.991</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>247.766.502.481</b>	<b>293.803.003.931</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>242.033.002.481</b>	<b>288.807.003.931</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	22.584.090.093	24.387.839.100
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.052.812.921	2.447.674.923
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.515.759.931	4.112.825.173
Phải trả người lao động	314		3.077.745.136	4.594.601.045
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.235.568.783	1.341.690.809
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	48.531.134.118	91.457.053.557
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	152.961.041.240	151.071.920.782
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.074.850.259	9.393.398.542
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.733.500.000</b>	<b>4.996.000.000</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	5.733.500.000	4.996.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>635.983.874.154</b>	<b>632.948.666.060</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>635.983.874.154</b>	<b>632.948.666.060</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(35.432.213)	(35.432.213)
Quỹ đầu tư phát triển	418		17.861.258.345	16.176.556.628
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.704.065.622	7.861.714.764
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.639.552.400	40.131.396.881
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.883.642.589	22.670.300.074
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.755.909.811	17.461.096.807
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>883.750.376.635</b>	<b>926.751.669.991</b>

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Liên

Park Hee Sung

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số: B02a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	276.341.330.853	349.479.825.684
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	12.765.555
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>276.341.330.853</b>	<b>349.467.060.129</b>
Giá vốn hàng bán	11	VI.5	241.612.211.345	313.496.787.987
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>34.729.119.508</b>	<b>35.970.272.142</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.6	1.640.358.362	1.967.480.154
Chi phí tài chính	22	VI.6	6.682.996.928	6.248.240.853
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.942.213.665	5.627.636.753
Chi phí bán hàng	25	VI.9	10.822.842.341	16.065.578.155
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	11.642.930.657	13.310.448.589
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>7.220.707.944</b>	<b>2.313.484.699</b>
Thu nhập khác	31	VI.7	6.506.258	10.134.183.625
Chi phí khác	32	VI.8	1.052.664.870	1.865.101.775
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.046.158.612)</b>	<b>8.269.081.850</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6.174.549.332</b>	<b>10.582.566.549</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.418.639.521	2.527.708.298
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>4.755.909.811</b>	<b>8.054.858.251</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		83	205

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Liên

Park Hee Sung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số: B03a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>6.174.549.332</b>	<b>10.582.566.549</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.397.138.804	23.239.096.405
- Các khoản dự phòng	03		655.119.193	2.310.498.961
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		480.528.204	526.129.197
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.754.082)	(2.570.366)
- Chi phí lãi vay	06		5.942.213.665	5.627.636.753
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>35.646.795.116</b>	<b>42.283.357.499</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(33.651.519.832)	(47.768.164.443)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		45.103.654.139	96.235.692.819
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(50.644.730.592)	(60.456.006.196)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		577.837.763	1.247.801.146
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.956.039.478)	(5.584.415.074)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(3.959.661.447)	(5.369.342.960)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.250.000)	(2.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(12.886.914.331)</b>	<b>20.586.422.791</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.038.784.050)	(3.071.587.389)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.754.082	2.570.366
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.036.029.968)</b>	<b>(3.069.017.023)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		174.913.889.154	197.107.606.201
Tiền trả nợ gốc vay	34		(172.287.268.696)	(196.780.636.361)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(980.200.009)



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ***(Theo phương pháp gián tiếp)***Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023****Mẫu số: B03a-DN***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.626.620.458	(653.230.169)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(14.296.323.841)	16.864.175.599
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	24.576.721.677	22.192.859.019
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(133.245.317)	108.292.462
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	10.147.152.519	39.165.327.080

Người lập biểu



Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Park Hee Sung

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023*

**Mẫu số: B09a-DN**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 568.814.430.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2023 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 30/06/2023 là 208 người (tại ngày 31/12/2022 là 226 người)

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại**

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy khâu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

**2. Đơn vị tiền tệ:** Đơn vị sử dụng trong ghi chép và hạch toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

#### **1. Chế độ kế toán**

Viện áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

##### **b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**



Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**a. Nguyên tắc ghi nhận**



Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối kỳ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, XGCB dở dang, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 06 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 06 năm |

**Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động



Tài sản thuê tài chính theo hợp đồng được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài sản phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính với thời gian thuê tài sản, nếu không chắc chắn bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu khi hết hạn hợp đồng thuê.

#### **Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán**

##### **- Đối với chứng khoán niêm yết:**

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

##### **- Đối với chứng khoán chưa niêm yết:**

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.



+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.

+ Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

+ Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

### **b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

### **c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Được thông qua đại hội đồng cổ đông thường niên định kỳ hàng năm.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

**12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm sản xuất trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh chính...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

**17. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

**19. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

---

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **20. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.764.420.416	1.430.473.456
Tiền gửi ngân hàng	8.382.732.103	23.146.248.221
+ Tiền gửi (VND)	1.987.623.402	1.620.844.654
+ Tiền gửi (USD)	6.395.108.701	21.525.403.567
<b>Cộng</b>	<b><u>10.147.152.519</u></b>	<b><u>24.576.721.677</u></b>

**2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>2.1. Ngắn hạn</b>	<b>89.381.908.244</b>	<b>50.374.136.594</b>
Prima Loft, Inc	6.785.185.106	13.002.193.303
Công ty TNHH Bình Phát Hưng Yên	1.750.100.000	1.100.000.000
Hansae Co., Ltd	7.397.294.063	1.009.060.192
Trivers Pte	1.449.379.350	1.449.379.350
GGs Co., Ltd	1.997.442.331	856.896.129
Ha Hae Corporation	5.719.110.990	1.300.240.795
Công ty Dệt may Dowon Việt Nam	1.942.066.654	1.942.066.654
Enter B Co., Ltd	5.281.458.231	1.721.298.674
JNK Trading co., Ltd	1.163.992.957	1.386.127.637
J. Land Korea Co., Ltd	3.182.135.814	7.421.325.598
Suhyang Trading Co., Ltd	1.974.520.664	1.765.415.357
FGL International Co., Ltd	8.498.071.591	-
Pan Pacific Co., Ltd	5.625.247.917	-
Primaloft, Inc	2.508.410.997	-
SG Corporation	2.012.581.344	-
Đối tượng khác	32.094.910.235	17.420.132.905
<b>2.2. Phải thu của khách hàng các bên liên quan</b>	<b>1.850.300.649</b>	<b>1.850.300.649</b>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	1.850.300.649	1.850.300.649
<b>Cộng</b>	<b><u>91.232.208.893</u></b>	<b><u>52.224.437.243</u></b>

**3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>3.1. Ngắn hạn</b>	<b>2.624.051.789</b>	<b>3.780.400.508</b>
Wuxi Glaucus, Technology Co., Ltd	-	418.068.000
Toray Advanced Materials Korae Inc	643.529.952	-
Công ty TNHH Khang Linh	115.499.308	369.444.886
Nan Ya Plastics Corporation	-	779.616.536
Shishi Minshi Import & Export Co., Ltd	656.109.900	656.109.900
Shang Hai Haikai Bio - Material Co., Ltd	565.527.500	-
Đối tượng khác	643.385.129	1.557.161.186
<b>3.2. Trả trước của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>101.687.903.316</b>	<b>100.269.707.879</b>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	101.687.903.316	100.269.707.879
<b>Cộng</b>	<b><u>104.311.955.105</u></b>	<b><u>104.050.108.387</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
<i>a. Đầu tư vào công ty con</i>	-	-	-	-	-	-	
<i>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	-	-	-	-	-	-	
<i>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>	8.400.000.000	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-	
Công ty CP Đầu tư Tài chính HN (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000	-	7.140.000.000	7.140.000.000	-	
Công ty CP Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000	-	1.260.000.000	1.260.000.000	-	
<b>Cộng</b>	<b>8.400.000.000</b>	<b>8.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>8.400.000.000</b>	<b>8.400.000.000</b>	<b>-</b>	

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 30/06/2023 không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>5.1 Ngắn hạn</b>	<b>432.854.963</b>	<b>18.700.000</b>	<b>433.320.439</b>	<b>18.700.000</b>
Tạm ứng	103.394.928	18.700.000	104.059.428	18.700.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	300.790.535	-	300.591.511	-
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương (*)</i>	<i>300.790.535</i>	<i>-</i>	<i>300.591.511</i>	<i>-</i>
Phải thu ngắn hạn khác	28.669.500		28.669.500	
<i>Lãi tiền gửi ký quỹ NHTMCP Công thương VN - CN BD</i>	<i>10.669.500</i>	<i>-</i>	<i>10.669.500</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>18.000.000</i>	<i>-</i>	<i>18.000.000</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b>432.854.963</b>	<b>18.700.000</b>	<b>433.320.439</b>	<b>18.700.000</b>

(\*) Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số BG 21009768 ngày 09/07/2021 về hợp đồng dịch vụ điện mặt trời số 01138 ngày 01/06/2021 giá trị bảo lãnh: 200.000.000 đồng. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký bảo lãnh.

(\*) Theo hợp đồng thế chấp tiền gửi số 20.023/HĐBĐ/NHCT901 ngày 14/07/2020 giữa Vietinbank - CN Khu CN Bình Dương và Công ty. Số tiền ký cược theo thỏa thuận là 100.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng.

**6 . NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.522.458.940	804.714.362	10.106.586.174	1.043.960.789
<i>Chi tiết:</i>				
<i>Cong ty TNHH dệt may Dowon Viet Nam</i>	<i>1.942.066.654</i>	<i>-</i>	<i>1.942.066.654</i>	<i>-</i>
<i>TRIVERS PTE</i>	<i>1.449.379.350</i>	<i>-</i>	<i>1.449.379.350</i>	<i>-</i>
<i>Shinhwa TNS Corporation</i>	<i>676.469.172</i>	<i>-</i>	<i>676.469.172</i>	<i>-</i>
<i>BPI Co., Ltd</i>	<i>582.840.175</i>	<i>-</i>	<i>582.840.175</i>	<i>-</i>
<i>Asean Link Group Co.,Ltd</i>	<i>393.633.298</i>	<i>-</i>	<i>393.633.298</i>	<i>-</i>
<i>Ospinter Limited</i>	<i>354.504.887</i>	<i>-</i>	<i>354.504.887</i>	<i>-</i>
<i>DONGHWI INC</i>	<i>336.337.557</i>	<i>-</i>	<i>336.337.557</i>	<i>-</i>
<i>DAEKYUNG APPAREL</i>	<i>280.393.275</i>	<i>-</i>	<i>280.393.275</i>	<i>-</i>
<i>Namyang INTL Co.,Ltd</i>	<i>173.934.427</i>	<i>-</i>	<i>173.934.427</i>	<i>-</i>
<i>JI SAND JS CO., LTD</i>	<i>198.502.286</i>	<i>-</i>	<i>198.502.286</i>	<i>-</i>
<i>Cong ty TNHH C&amp;C Vina</i>	<i>173.078.918</i>	<i>-</i>	<i>173.078.918</i>	<i>-</i>
<i>Joy Global</i>	<i>155.476.345</i>	<i>-</i>	<i>155.476.345</i>	<i>-</i>
<i>R&amp;I corporation</i>	<i>114.437.444</i>	<i>-</i>	<i>114.437.444</i>	<i>-</i>
<i>Daebo Trade Co.,Ltd</i>	<i>156.799.010</i>	<i>-</i>	<i>156.799.010</i>	<i>-</i>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

<i>Cong ty co phan X20</i>	123.671.698	-	123.671.698	-
<i>D&amp;J Trading Co., Ltd / YeJu Co., Ltd</i>	309.444.575	216.611.203	-	-
<i>Công ty TNHH Chang Bao Việt Nam</i>	117.195.660	82.036.962	-	-
<i>Viking Rubber Company A/S</i>	115.043.752	80.530.626	-	-
<i>Gate One Fashion GMBH</i>	-	-	36.638.071	25.646.650
<i>Công ty TNHH Sen Yuan Việt Nam</i>	-	-	89.173.150	62.421.205
<i>Đối tượng khác</i>	2.438.811.255	425.535.571	2.438.811.255	955.892.934
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.522.458.940</b>	<b>804.714.362</b>	<b>10.106.586.174</b>	<b>1.043.960.789</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	338.053.227.901	-	345.242.840.254	-
Công cụ, dụng cụ	208.200.522	-	589.408.854	-
Chi phí SXKD dở dang	82.653.768.788	-	96.391.995.688	-
Thành phẩm	17.492.613.075	-	31.263.392.027	-
Hàng hóa	2.905.397.251	-	12.929.224.853	-
<b>Cộng</b>	<b>441.313.207.537</b>	<b>-</b>	<b>486.416.861.676</b>	<b>-</b>

**8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN****8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Sửa chữa tài sản cố định</b>	<b>2.260.059.963</b>	<b>3.898.729.640</b>
<i>Sửa chữa dây chuyền Padding line 3 tại Hưng Yên</i>	1.730.746.870	1.730.746.870
<i>Sửa chữa cầu thang VP hành lang thay tôn sáng</i>	-	1.638.669.677
<i>Sửa chữa nhà xưởng</i>	529.313.093	529.313.093
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>5.343.740.540</b>	<b>5.623.886.675</b>
<i>Xây dựng hệ thống máy padding Hưng Yên</i>	3.943.886.675	5.623.886.675
<i>Xây dựng chuyển đổi lò sấy điện sang lò sấy Gas</i>	1.399.853.865	-
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>144.557.750</b>	<b>247.227.900</b>
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	144.557.750	247.227.900
<b>Cộng</b>	<b>7.748.358.253</b>	<b>9.769.844.215</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

**9 . TĂNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	59.824.213.524	713.296.660.243	13.075.459.645	1.779.614.689	4.515.157.909	792.491.106.010
Số tăng trong năm	-	3.181.195.941	3.732.395.909	-	1.893.107.708	8.806.699.558
- Mua trong năm	-	3.181.195.941	3.732.395.909	-	1.893.107.708	8.806.699.558
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-	-
<b>Số giảm trong năm</b>	-	-	2.746.429.546	-	-	2.746.429.546
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.746.429.546	-	-	2.746.429.546
- Giảm do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	59.824.213.524	716.477.856.184	14.061.426.008	1.779.614.689	6.408.265.617	798.551.376.022
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	31.894.376.845	528.865.878.144	9.620.037.418	1.470.027.884	2.249.097.141	574.099.417.432
Số tăng trong kỳ	1.255.282.986	19.963.277.537	608.848.662	65.827.302	272.856.441	22.166.092.928
- Khấu hao trong kỳ	1.255.282.986	19.963.277.537	608.848.662	65.827.302	272.856.441	22.166.092.928
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-	-
<b>Số giảm trong kỳ</b>	-	-	2.471.721.819	-	-	2.471.721.819
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.471.721.819	-	-	2.471.721.819
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	33.149.659.831	548.829.155.681	7.757.164.261	1.535.855.186	2.521.953.582	593.793.788.541
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	27.929.836.679	184.430.782.099	3.455.422.227	309.586.805	2.266.060.768	218.391.688.578
Tại ngày cuối kỳ	26.674.553.693	167.648.700.503	6.304.261.747	243.759.503	3.886.312.035	204.757.587.481

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

135.890.429.076 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

280.441.743.950 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	17.236.000.000	310.553.200	17.546.553.200
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.236.000.000	310.553.200	17.546.553.200
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	6.865.342.771	195.559.188	7.060.901.959
Số tăng trong kỳ	208.234.878	22.810.998	231.045.876
- Khấu hao trong kỳ	208.234.878	22.810.998	231.045.876
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.073.577.649	218.370.186	7.291.947.835
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	10.370.657.229	114.994.012	10.485.651.241
Tại ngày cuối kỳ	10.162.422.351	92.183.014	10.254.605.365

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.443.200 VND

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****11.1. Ngắn hạn**

Chi phí mua bảo hiểm, phí đường bộ 466.028.649 1.196.737.439  
 Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ 1.165.377.134 563.661.024

**Cộng****1.631.405.783 1.760.398.463****11.2. Dài hạn**

Giá trị chi phí sửa chữa 624.601.196 2.367.185.950  
 Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ 3.241.188.673 1.804.846.167  
 Giá trị quyền sử dụng đất 8.057.060.124 8.199.662.958

**Cộng****11.922.849.992 12.371.695.075**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

**12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH****12.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay Ngân hàng ngắn hạn</b>	<b>152.961.041.240</b>	<b>152.961.041.240</b>	<b>173.613.889.154</b>	<b>171.724.768.696</b>	<b>151.071.920.782</b>	<b>151.071.920.782</b>	
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND</i>	<i>116.407.265.427</i>	<i>116.407.265.427</i>	<i>124.550.994.180</i>	<i>129.746.111.765</i>	<i>121.602.383.012</i>	<i>121.602.383.012</i>	
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	69.265.648.281	69.265.648.281	72.142.907.609	78.711.517.364	75.834.258.036	75.834.258.036	
Agribank - CN Sóng Thần (2)	19.970.000.000	19.970.000.000	19.970.000.000	19.122.000.000	19.122.000.000	19.122.000.000	
Oceanbank (OCB) (3)	-	-	-	13.483.548.346	13.483.548.346	13.483.548.346	
Vietcombank - CN Hưng Yên (4)	27.171.617.146	27.171.617.146	32.438.086.571	18.429.046.055	13.162.576.630	13.162.576.630	
<b>Vay Ngân hàng ngắn hạn - USD</b>	<b>36.553.775.813</b>	<b>36.553.775.813</b>	<b>49.062.894.974</b>	<b>41.978.656.931</b>	<b>29.469.537.770</b>	<b>29.469.537.770</b>	
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	22.677.966.682	22.677.966.682	27.710.394.608	18.338.538.768	13.306.110.842	13.306.110.842	
Vietinbank - CN Hưng Yên (2)	-	-	-	-	-	-	
Vietcombank - CN Hưng Yên (4)	13.875.809.131	13.875.809.131	21.352.500.366	23.640.118.163	16.163.426.928	16.163.426.928	
<b>Cộng</b>	<b>152.961.041.240</b>	<b>152.961.041.240</b>	<b>173.613.889.154</b>	<b>171.724.768.696</b>	<b>151.071.920.782</b>	<b>151.071.920.782</b>	

**Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2023 như sau:**

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp cho vay hạn mức đồng số 22.001/2022-HDCVHM/NHCT901-CTY MIRAE ngày 28/02/2022	Vietinbank - CN Bình Dương	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	79.791.763.330	QSDĐ tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

(2) Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-202101350 ngày 27/09/2021	Agribank - CN KCN Sóng Thần	09 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	19.970.000.000	Hợp đồng đảm bảo số 5590-LCL-201901096 ngày 10/09/2019, giá trị tài sản là 35 tỷ đồng
(*) Hợp đồng số 22.002/2022-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 28/02/2022	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	06 tháng	Thả nổi	8.135.648.281	QSDĐ tại An Phú, Thuận An, Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; hàng hóa; máy móc thiết bị ngành dệt; Máy sản xuất nệm lò so, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền sản xuất gòn
(*) Hợp đồng số 22.002/2022-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 28/02/2022	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	06 tháng	Thả nổi	4.016.203.352	
(*) Hợp đồng số 22.0227/2022/VCB.KH ngày 04/10/2022	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	08 tháng	Thả nổi	27.171.617.146	QSDĐ tại Liễu Xá, Yên Mỹ, Hưng Hưng; phương tiện vận tải và máy móc thiết bị là dây chuyền sản xuất bông, các máy chà bông
(*) Hợp đồng số 22.0227/2022/VCB.KH ngày 04/10/2022	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	08 tháng	Thả nổi	13.875.809.131	
<b>Cộng</b>				<b>152.961.041.240</b>	

**12.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn****a. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay Ngân hàng:	5.733.500.000	5.733.500.000	1.300.000.000	562.500.000	4.996.000.000
Vay dài hạn VND	5.733.500.000	5.733.500.000	1.300.000.000	562.500.000	4.996.000.000
Agribank - CN Sóng Thần (1)	737.500.000	737.500.000	1.300.000.000	562.500.000	-
Vietinbank - CN Bình Dương (2)	4.996.000.000	4.996.000.000	-	-	4.996.000.000
<b>Cộng</b>				<b>5.733.500.000</b>	<b>5.733.500.000</b>
<b>Cộng</b>				<b>1.300.000.000</b>	<b>562.500.000</b>
<b>Cộng</b>				<b>4.996.000.000</b>	<b>4.996.000.000</b>







**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>13.1. Ngắn hạn</b>	<b>22.584.090.093</b>	<b>22.584.090.093</b>	<b>24.387.839.100</b>	<b>24.387.839.100</b>
Công ty TNHH Shinhan Vina	1.147.053.160	1.147.053.160	1.813.896.480	1.813.896.480
Lucky Overseas Pte., Ltd	774.606.063	774.606.063	695.222.199	695.222.199
R-Pac Hong Kong Ltd / Primaloft., Inc	4.108.327.462	4.108.327.462	3.874.147.044	3.874.147.044
Công ty CP Sợi An Việt	312.884.000	312.884.000	763.601.040	763.601.040
Công ty TNHH Quốc tế Vũ gia - Chi nhánh Hà Nam	4.332.613.032	4.332.613.032	5.415.849.593	5.415.849.593
Han Sung Fiber Co., Ltd	1.239.750.240	1.239.750.240	2.692.794	2.692.794
Công ty TNHH Myung Shin Industry Vina	757.297.121	757.297.121	576.418.255	576.418.255
Lucky Overseas Pte., Ltd	2.067.570.966	2.067.570.966	73.303.861	73.303.861
AndTop Co. Kr	360.977.050	360.977.050	2.290.656.900	2.290.656.900
Công ty CP HyunDai Hưng Yên	1.656.000.000	1.656.000.000	3.312.000.000	3.312.000.000
Đối tượng khác	5.827.010.999	5.827.010.999	5.570.050.934	5.570.050.934
<b>13.2. Phải Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22.584.090.093</b>	<b>22.584.090.093</b>	<b>24.387.839.100</b>	<b>24.387.839.100</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>14.1. Ngắn hạn</b>	<b>1.052.812.921</b>	<b>85.437.806</b>	<b>2.447.674.923</b>	<b>1.477.274.306</b>
FRB Company	-	-	69.010.450	69.010.450
SihYun Co., Ltd	85.437.806	85.437.806	85.437.806	85.437.806
Hwaseung Corporation	-	-	78.064.979	78.064.979
Primaloft Inc	-	-	492.379.269	492.379.269
FGL International Co., Ltd	-	-	541.855.230	541.855.230
Pan Pacific Co., Ltd	-	-	210.526.572	210.526.572
PT DaeHan Global	-	-	113.561.518	-
Green Apprel Co., Ltd	167.241.105	-	-	-
PoongShin Co., Ltd	187.555.168	-	-	-
Sun Myong Apparel Inc	102.404.336	-	-	-
Đối tượng khác	510.174.506	-	856.839.099	-
<b>Cộng</b>	<b>1.052.812.921</b>	<b>85.437.806</b>	<b>2.447.674.923</b>	<b>1.477.274.306</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
<b>15.1. Thuế và các khoản phải nộp</b>				

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Thuế GTGT nhập khẩu	-	376.975.431	376.975.431	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	36.591.264	36.591.264	-
Thuế TNDN	3.959.661.446	1.418.639.521	3.959.661.447	1.418.639.520
Thuế TNCN	153.163.727	635.790.214	691.833.530	97.120.411
Tiền thuê đất, sử dụng đất	-	216.648.000	216.648.000	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>4.112.825.173</b>	<b>5.287.709.672</b>	<b>1.515.759.931</b>

**15.2. Thuế và các khoản phải thu**

Thuế đất	-	-	108.324.000	108.324.000
<b>Cộng</b>			<b>108.324.000</b>	<b>108.324.000</b>

*Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.235.568.783</b>	<b>1.341.690.809</b>
Trích trước chi phí XNK	-	42.886.082
Trích trước chi phí tiền điện	317.577.328	436.717.160
Trích trước chi phí lãi vay	123.664.221	171.173.228
Trích trước tiền lương	480.000.000	-
Trích trước chi phí khác	314.327.234	690.914.339
<b>Cộng</b>	<b>1.235.568.783</b>	<b>1.341.690.809</b>

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>17.1. Ngắn hạn</b>	<b>48.531.134.118</b>	<b>91.457.053.557</b>
Kinh phí công đoàn	622.516.540	630.913.660
BHXH, BHYT, BHTN	375.148.278	3.795.297
Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.533.469.300	90.822.344.600
Ông Lee Chang Ik (*)	26.795.000.000	52.700.000.000
Ông Kang Hyeoung Geun (*)	15.590.000.000	33.185.000.000
Nguyễn Ngọc Lưu	613.172.300	613.172.300
Phạm Văn Sáng	613.172.300	613.172.300
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	3.891.000.000	3.711.000.000
Các khoản phải trả khác	31.124.700	-
<b>17.2. Các khoản phải trả khác các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>48.531.134.118</b>	<b>91.457.053.557</b>

(\*) Các khoản tiền mượn của cá nhân (Giấy mượn tiền, hợp đồng mượn tiền và phụ lục gia hạn, không tính lãi)



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>568.814.430.000</b>	<b>(35.432.213)</b>	<b>14.369.310.340</b>	<b>6.958.091.620</b>	<b>27.838.495.433</b>	<b>617.944.895.180</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	16.847.017.168	16.847.017.168
- Tăng do phân phối	-	-	1.807.246.288	903.623.144	-	2.710.869.432
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Phôi lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(4.554.115.720)	(4.554.115.720)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>568.814.430.000</b>	<b>(35.432.213)</b>	<b>16.176.556.628</b>	<b>7.861.714.764</b>	<b>40.131.396.881</b>	<b>632.948.666.060</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>568.814.430.000</b>	<b>(35.432.213)</b>	<b>16.176.556.628</b>	<b>7.861.714.764</b>	<b>40.131.396.881</b>	<b>632.948.666.060</b>
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	4.755.909.811	4.755.909.811
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	1.684.701.717	842.350.858	-	2.527.052.575
- Phôi lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(4.247.754.292)	(4.247.754.292)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>568.814.430.000</b>	<b>(35.432.213)</b>	<b>17.861.258.345</b>	<b>8.704.065.622</b>	<b>40.639.552.400</b>	<b>635.983.874.154</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-DHĐCĐ ngày 29/04/2023

- Quỹ đầu tư phát triển 1.684.701.717

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 842.350.858

- Quỹ khen thưởng phúc lợi 1.684.701.717

- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát 36.000.000

**Cộng** 4.247.754.292

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

<b>18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>	
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-	
Vốn góp của các đối tượng khác	568.814.430.000	568.814.430.000	
<b>18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm	568.814.430.000	568.814.430.000	
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-	
+ Vốn góp cuối kỳ	568.814.430.000	568.814.430.000	
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-	
<b>18.4. Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.881.443	56.881.443	
+ Cổ phiếu phổ thông	56.881.443	56.881.443	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.543)	(3.543)	
+ Cổ phiếu phổ thông	(3.543)	(3.543)	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.877.900	56.877.900	
+ Cổ phiếu phổ thông	56.877.900	56.877.900	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-	
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.</i>			
<b>18.5. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>	
Quỹ đầu tư phát triển	17.861.258.345	16.176.556.628	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.704.065.622	7.861.714.764	
<b>19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
<b>19.1. Ngoại tệ các loại</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>	
- USD	273.313,09	920.006,28	
<b>19.2. Nợ khó đòi đã xử lý</b>			
<b>Đối tượng</b>	<b>Nguyên tệ (USD)</b>	<b>Số dư VND</b>	<b>Thời điểm xử lý</b>
Danh sách công nợ trên 3 năm đã trích lập dự phòng 100% nhưng vẫn chưa thu hồi được, do khách hàng không còn khả năng thanh toán			
Apex Global Co., Ltd	20.955,66	436.192.063	31/12/2020
Doo Sol Trading Co., Ltd	65.889,77	1.117.443.719	31/12/2020
Irwin Fashion Import Inc	23.658,71	351.306.370	31/12/2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Nahnoom Ons A Co., Ltd	12.495,64	191.953.240	31/12/2020
Pic-Trading Co., Ltd	12.722,40	217.483.586	31/12/2020
Shinjin Pacific Co., Ltd	48.426,84	912.726.306	31/12/2020
FX Korea Co., Ltd	134.712,76	3.114.559.011	31/12/2020
Durosourcing Co., Ltd	60.645,05	1.402.113.556	31/12/2020
World Best (World BNB Far East)	49.171,17	1.136.837.450	31/12/2020
Ester Trading	35.027,94	809.845.973	31/12/2020
Hana Reports Co., Ltd	34.466,15	796.857.388	31/12/2020
Estia Co., Ltd	34.206,23	790.848.038	31/12/2020
NK International	26.025,20	601.702.624	31/12/2020
Itochu Corporation	19.837,02	458.631.902	31/12/2020
FUGY International Trading Co., Ltd	17.895,57	413.745.578	31/12/2020
Đối tượng khác	234.938,73	8.427.405.705	31/12/2020
<b>Cộng</b>	<b>831.074,84</b>	<b>21.179.652.509</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Đơn vị tính: VND***1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	249.042.043.956	311.393.736.121
Doanh thu bán nguyên vật liệu	27.299.286.897	38.086.089.563
<b>Cộng</b>	<b>276.341.330.853</b>	<b>349.479.825.684</b>

**2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
Hàng bán bị trả lại	-	12.765.555
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>12.765.555</b>

**3 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
Doanh thu thuần bán hàng	249.042.043.956	311.380.970.566
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	27.299.286.897	38.086.089.563
<b>Cộng</b>	<b>276.341.330.853</b>	<b>349.467.060.129</b>

**5 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	219.412.366.279	273.255.402.105
Giá vốn bán nguyên vật liệu	22.199.845.066	40.241.385.882
<b>Cộng</b>	<b>241.612.211.345</b>	<b>313.496.787.987</b>

**6 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.754.082	2.570.366
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.589.608.803	1.964.909.788
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	47.995.477	-
<b>Cộng</b>	<b>1.640.358.362</b>	<b>1.967.480.154</b>

**6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
Lãi tiền vay	5.942.213.665	5.580.746.774
Lãi thuê tài chính	-	46.889.979



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	260.255.059	94.474.903
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	480.528.204	526.129.197
<b>Cộng</b>	<b>6.682.996.928</b>	<b>6.248.240.853</b>
<b>7. THU NHẬP KHÁC</b>		
	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
Hỗ trợ phí vận chuyển	-	9.888.246.616
Xử lý số dư thuế xuất nhập khẩu phải nộp	-	220.571.444
Chênh lệch thanh toán	-	25.288.512
Các khoản khác	6.506.258	77.053
<b>Cộng</b>	<b>6.506.258</b>	<b>10.134.183.625</b>
<b>8. CHI PHÍ KHÁC</b>		
	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
Chi phí thanh lý TSCĐ	56.480.910	-
Chi phí khấu hao tài sản không dùng	888.068.859	888.069.624
Xử lý Thuế xuất nhập khẩu các năm trước chưa nhập kho	-	629.882.088
Chi phí phạt thuế, hành chính	-	346.950.063
Chi phí khấu hao vượt 1,6 tỷ	27.165.211	-
Giảm khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo BB thanh tra thuế	77.535.679	-
Các khoản khác	3.414.211	200.000
<b>Cộng</b>	<b>1.052.664.870</b>	<b>1.865.101.775</b>
<b>9. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
<b>9.1. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nguyên, vật liệu	56.713.000	21.920.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.996.212	-
Chi phí nhân viên kinh doanh	3.490.234.265	3.192.595.136
Chi phí khấu hao	169.886.806	140.652.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.695.360.024	12.339.766.959
Chi phí khác bằng tiền	394.652.034	370.643.511
<b>Cộng</b>	<b>10.822.842.341</b>	<b>16.065.578.155</b>
<b>9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ	142.710.638	161.509.192
Chi phí nhân công	5.761.792.529	5.536.996.826
Chi phí khấu hao	659.589.150	568.627.506
Thuế, phí, lệ phí	438.058.167	469.099.953
Chi phí dự phòng	655.119.193	2.310.498.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.305.159	1.680.665.892

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Chi phí khác bằng tiền	3.903.355.821	2.583.050.259
<b>Cộng</b>	<b>11.642.930.657</b>	<b>13.310.448.589</b>

**10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.420.850.363	200.202.383.379
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.772.998.059	3.078.152.015
Chi phí nhân công	21.364.845.883	22.336.682.094
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.481.904.733	22.351.031.329
Thuế, phí, lệ phí	423.120.728	469.099.953
Chi phí dự phòng	5.012.940.803	7.396.346.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.163.506.009	17.028.017.141
Chi phí bằng tiền khác	3.615.884.885	4.664.329.434
<b>Cộng</b>	<b>213.256.051.463</b>	<b>277.526.041.767</b>

**11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)</b>	<b>6.174.549.332</b>	<b>10.582.566.549</b>
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2)=(3)+(4)	918.648.273	1.525.219.687
Các khoản điều chỉnh tăng (3)	918.648.273	1.525.219.687
<i>Chi phí dự phòng</i>	-	290.000.000
<i>Chi phí phạt thuế, hành chính (*)</i>	23.398	165.406.189
<i>Chi phí khấu hao tài sản ngưng sử dụng</i>	888.068.859	1.069.613.498
<i>Chi phí khác</i>	-	200.000
<i>Chi phí thuế, phạt hành chính tự xác định</i>	3.390.805	-
<i>Chi phí khấu hao vượt 1,6 tỷ</i>	27.165.211	-
Các khoản điều chỉnh giảm (4)		
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2)	7.093.197.605	12.107.786.236
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.418.639.521	2.421.557.247
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (*)	-	106.151.051
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (8)=(1)-(6)-(7)</b>	<b>4.755.909.811</b>	<b>8.054.858.251</b>

**12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>4.755.909.811</b>	<b>8.054.858.251</b>
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận	(47.995.477)	-
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	(47.995.477)	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	4.707.914.334	8.054.858.251
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	56.877.900	56.877.900
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>83</b>	<b>142</b>

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong kỳ hoạt động 6 tháng năm 2023, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**

Trong kỳ hoạt động 6 tháng năm 2023, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	174.913.889.154	197.107.606.201
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

**4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	172.287.268.696	196.780.636.361
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

## CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

### VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1 . Thông tin về các bên liên quan

##### 1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên tại (Phụ lục 02 trang 39)

##### 1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản được Hội đồng quản trị thông qua Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐQT ngày 13/12/2022.

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Choi Young Ho	TV.HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc

Trong kỳ Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	5.991.328.928	1.171.491.000
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	-	74.880.000

#### Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày 30/06/2023, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

#### Các khoản phải thu

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tài khoản</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	101.687.903.316	100.269.707.879
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 131	1.850.300.649	1.850.300.649

#### 2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang 39

#### 3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

Người lập biểu

Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Park Hee Sung



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận****Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Tổng		Đơn vị tính: VND
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	157.872.199.653	210.064.594.151	118.469.131.200	139.402.465.978	-	-	276.341.330.853	349.467.060.129	
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	1.023.840.000	1.088.701.900	227.435.608	10.682.496	(1.251.275.608)	(1.099.384.396)	-	-	
Tổng doanh thu của bộ phận	158.896.039.653	211.153.296.051	118.696.566.808	139.413.148.474	(1.251.275.608)	(1.099.384.396)	276.341.330.853	349.467.060.129	
Lợi nhuận gộp	17.783.457.039	16.359.091.176	16.945.662.469	19.611.180.966	-	-	34.729.119.508	35.970.272.142	
Lợi nhuận trước thuế	1.383.064.224	5.041.598.547	4.791.485.108	5.540.968.002	-	-	6.174.549.332	10.582.566.549	
Tài sản của bộ phận	553.498.423.667	682.614.530.194	346.006.481.453	371.462.787.010	(15.754.528.485)	(34.314.931.961)	883.750.376.635	1.019.762.385.243	
Nợ phải trả của bộ phận	162.486.539.290	292.895.869.803	90.220.466.352	126.210.914.934	(4.940.503.161)	(23.500.906.637)	247.766.502.481	395.605.878.100	
Mua sắm tài sản cố định	3.754.907.708	2.566.777.857	2.115.668.668	2.024.447.139			5.870.576.376	4.591.224.996	
Khấu hao và phân bổ	14.512.035.876	14.001.999.160	11.695.169.302	13.037.090.931			26.207.205.178	27.039.090.091	

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Phụ lục 02: Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng**

<i>Đơn vị tính: VND</i>					
Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù Lao	Tổng cộng
<b>Kỳ trước</b>					
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	694.906.194	32.547.000	18.000.000	745.453.194
Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc	280.051.412	-	-	280.051.412
Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc	249.190.940	-	-	249.190.940
Choi Young Ho	Thành viên HĐQT	253.723.500	21.127.000	18.000.000	292.850.500
Park Hee Sung	Tổng Giám đốc	253.706.500	21.127.000	-	274.833.500
Kim Myung Joo	Thành viên HĐQT	-	-	18.000.000	18.000.000
Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc	249.641.750	20.784.400	-	270.426.150
Huyền Công Khanh	Trưởng BKS	82.380.000	-	12.000.000	94.380.000
Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên BKS	138.915.700	-	12.000.000	150.915.700
Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	80.723.000	-	12.000.000	92.723.000
Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	131.518.462	9.400.000	-	140.918.462
<b>Cộng</b>		<b>2.414.757.458</b>	<b>104.985.400</b>	<b>90.000.000</b>	<b>2.609.742.858</b>
<b>Kỳ này</b>					
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	711.650.502	32.547.000	18.000.000	762.197.502
Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc	260.351.196	-	-	260.351.196
Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc	-	-	-	-
Choi Young Ho	Thành viên HĐQT	281.291.750	-	18.000.000	299.291.750
Park Hee Sung	Tổng Giám đốc	281.284.750	-	-	281.284.750
Kim Myung Joo	Thành viên HĐQT	-	-	18.000.000	18.000.000
Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc	276.714.600	-	-	276.714.600
Huyền Công Khanh	Trưởng BKS	67.785.000	-	12.000.000	79.785.000
Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên BKS	122.610.000	-	12.000.000	134.610.000
Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	73.940.000	-	12.000.000	85.940.000
Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	141.233.477	-	-	141.233.477
<b>Cộng</b>		<b>2.216.861.275</b>	<b>32.547.000</b>	<b>90.000.000</b>	<b>2.339.408.275</b>